CHINESE BOOST

Landscape and landforms Chinese vocabulary: Advanced (HSK 7-9)

50 words with pinyin, 繁體 and meanings, 35 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Landscape and landforms Chinese vocabulary: Advanced (HSK 7-9) on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

海滩 海灘
hǎitān beach
> 去海滩走哪条路?
> Qù hǎitān zǒu nǎ tiáo lù?
> Which way is the beach?

沙滩 沙灘
shātān beach / sandy shore
> 我在沙滩打排球。
> Wǒ zài shātān dǎ páiqiú.
> I'm on the beach playing volleyball.

瀑布
pùbù waterfall
> 瀑布从山顶直泻而下。
> Pùbù cóng shāndǐng zhí xiè ér xià.
> The waterfall pours straight down from the mountaintop.

壮观 壯觀
zhuàngguān spectacular / magnificent sight
> 壮观的景色震撼了游客。
> Zhuàngguān de jǐngsè zhènhànle yóukè.
> The magnificent scenery stunned the tourists.

平原
píngyuán field / plain
> 平原上的夏天很热吗?
> Píngyuán shàng de xiàtiān hěn rè ma?
> Is summer on the plain very hot?

盆地
péndì basin / depression
> 成都在一个大盆地里。
> Chéngdū zài yí gè dà péndì lǐ.
> Chengdu lies in a large basin.

山脉 山脈
shānmài mountain range
> 山脉的走势由北向南。
> Shānmài de zǒushì yóu běixiàng nán.
> The mountain range runs from north to south.

峡谷 峽谷
xiágǔ canyon / gill / ravine
> 峡谷对他来说非常深。
> Xiágǔ duì tā lái shuō fēicháng shēn.
> The gorge looked very deep to him.

山谷
shāngǔ valley / ravine
> 歌声在山谷里荡漾。
> Gēshēng zài shāngǔ lǐ dàngyàng.
> The singing echoes and undulates through the valley.

地势 地勢
dìshì terrain / topography relief
> 中国西部地势高，东部地势低。
> Zhōngguó xībù dìshì gāo, dōngbù dìshì dī.
> In China the land is high in the west and low in the east.

地貌
dìmào landform / geomorphology

丘陵
qiūlíng hills
> 丘陵沐浴在阳光下。
> Qiūlíng mùyù zài yángguāng xià.
> The hills are bathed in sunlight.

悬崖 懸崖
xuányá precipice / overhanging cliff
> 海鸟在突出的悬崖下做窝。
> Hǎiniǎo zài tūchū de xuányá xià zuò wō.
> The seabirds build their nests under the overhanging cliff.

火山
huǒshān volcano
> 火山突然喷发了!
> Huǒshān tūrán pēnfāle!
> The volcano suddenly erupted!

冰川
bīngchuān glacier

海峡 海峽
hǎixiá strait / channel
> 你坐过船穿越海峡吗?
> Nǐ zuòguo chuán chuānyuè hǎixiá ma?
> Have you ever crossed a strait by boat?

海湾 海灣
hǎiwān bay / gulf / Gulf

> 渔船都停在小海湾里。
> Yúchuán dōu tíng zài xiǎo Hǎiwān lǐ.
> The fishing boats are all moored in the little bay.

半岛 半島
bàndǎo peninsula

> 意大利是一个半岛。
> Yìdàlì shì yí gè bàndǎo.
> Italy is a peninsula.

大陆 大陸
dàlù continent / mainland / mainland China (reference to the PRC)

> 他从大陆回来了。
> Tā cóng dàlù huílaile.
> He returned from China.

地壳 地殼
dìqiào the Earth's crust

> 地壳在慢慢地移动。
> Dìqiào zài mànmàn de yídòng.
> The Earth's crust is moving slowly.

岩石
yánshí rock

> 他的头撞到了一块岩石。
> Tā de tóu zhuàng dàole yíkuài yánshí.
> He hit his head against a rock.

湿地 濕地
shīdì wetland

> 你去过那片湿地吗?
> Nǐ qùguo nà piàn shīdì ma?
> Have you ever been to that wetland?

溪
xī creek / rivulet

> 雨后，山上流下来一道细细的溪。
> Yǔ hòu, shānshàng liú xiàlai yídào xìxì de xī.
> After the rain, a thin rivulet flowed down from the mountain.

泉
quán mouth of a spring / spring (small stream) / coin (archaic)

洞穴
dòngxué cave / cavern

> 这地方有多少洞穴?
> Zhè dìfang yǒu duōshǎo dòngxué?
> How many caves are there in this area?

险峻 險峻
xiǎnjùn mountainous / rugged / precarious / daunting

陡峭
dǒuqiào precipitous

> 这座山的北坡非常陡峭。
> Zhè zuò shān de běipō fēicháng dǒuqiào.
> The north slope of this mountain is very steep.

辽阔 遼闊
liáokuò vast / extensive

> 飞机下面是辽阔的海面。
> Fēijī xiàmiàn shì liáokuò de hǎimiàn.
> Below the plane is the vast surface of the sea.

秀丽 秀麗
xiùlì pretty / beautiful

> 她写得一手秀丽的字。
> Tā xiě de yìshǒu xiùlì de zì.
> She writes a beautiful hand.

绵延 綿延
miányán to be continuous / to stretch long and unbroken

荒漠
huāngmò desert / desolate wilderness / barren wasteland / vast and desolate

戈壁
gēbì Gobi (desert)

> 你去过西北的戈壁吗?
> Nǐ qùguo Xīběi de Gēbì ma?
> Have you ever been to the Gobi in the northwest?

绿洲 綠洲
lǜzhōu oasis

> 沙漠中有绿洲。
> Shāmò zhōng yǒu lǜzhōu.
> There is an oasis in the desert.

沙丘
shāqiū sand dune / sandy hill

三角洲
sānjiǎozhōu delta (geography)

溶洞
róngdòng solutional cave (typically, a limestone cave)

钟乳石 鐘乳石
zhōngrǔshí stalactite

山涧 山澗
shānjiàn mountain stream

峰峦 峰巒
fēngluán peaks and ridges / ragged outline of mountain peaks

地幔
dìmàn (the earth's) mantle

地核
dìhé Earth's core

> 地核的温度非常高。
> Dìhé de wēndù fēicháng gāo.
> The temperature of the Earth's core is extremely high.

板块 板塊
bǎnkuài slab / tectonic plate / sector (of the stock market or of industry) / bloc

> 你为什么看好这个板块?
> Nǐ wèishénme kànhǎo zhège bǎnkuài?
> Why are you optimistic about this sector?

山川
shānchuān mountains and rivers / landscape

> 他喜欢用画笔画山川。
> Tā xǐhuan yòng huà bǐhuà shānchuān.
> He likes to paint mountains and rivers with a brush.

山水
shānshuǐ water from a mountain / mountains and rivers / scenery / landscape / Sansui, Japanese company

> 这幅画画的是山水。
> Zhè fú huàhuà de shì Shānshuǐ.
> This painting depicts a landscape.

河谷
hégǔ river valley

河床
héchuáng riverbed

> 河床上有很多圆石头。
> Héchuáng shàng yǒu hěn duō yuánshítou.
> There are lots of round stones on the riverbed.

岬角
jiǎjiǎo cape / headland / promontory

礁石
jiāoshí reef

> 礁石上站着一只海鸟。
> Jiāoshí shàng zhànzhe yìzhī hǎiniǎo.
> A seabird is standing on the reef.

海岛 海島
hǎidǎo island

> 菲律宾有很多漂亮的海岛。
> Fēilǜbīn yǒu hěn duō piàoliang de hǎidǎo.
> The Philippines has many beautiful islands.

群岛 群島
qúndǎo group of islands / archipelago

> 你去过那个群岛吗?
> Nǐ qùguo nàge qúndǎo ma?
> Have you ever been to that group of islands?